**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11; THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | **Tổng** | | | | | | **% tổng**  **điểm** | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | | **Số CH** | | | | **Thời gian (phút)** | |
| **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **Số CH** | **Thời gian (phút)** | **TN** | | **TL** | |  | |  | |
| **1** | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | | 0 | | 2,25 | | 5,0 | |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | | 0 | | 0,75 | | 2,5 | |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | | 0 | | 0,75 | | 2,5 | |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | | 0 | | 2,25 | | 5,0 | |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi |  |  | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 1 | | 0 | | 1,5 | | 2,5 | |
| **2** | **Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 1 | 0,75 |  |  |  |  |  |  | 1 | | 0 | | 0,75 | | 2,5 | |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | |  | | 2,25 | | 5,0 | |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  | 1 | 5,0 | 2 | | 1 | | 7,25 | | 15 | |
| **3** | **Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | | 0 | | 5,25 | | 12,5 | |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | 3 | 4,5 |  |  |  |  | 6 | | 0 | | 6,75 | | 15,0 | |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 | 1 | 10 |  |  | 5 | | 1 | | 15,25 | | 32,5 | |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **1** | **10** | **1** | **5** | **28** | | **2** | | **45** | | **100** | |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **20** | | **10** | | |  | |  | |  | |  | |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  | **70** | | | | **30** | | | | |  | |  | |  | |  | |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| 1 | **1. Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. **(Câu 1)**  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. **(Câu 2)** | 1 | 1 |  |  |
| 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. **(Câu 3)** | 1 |  |  |  |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….) **(Câu 4)** | 1 |  |  |  |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. **(Câu 5)**  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến. **(Câu 6)** | 1 | 1 |  |  |
| 1.5 Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi | **Thông hiểu:**  - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. **(Câu 7)** |  | 1 |  |  |
| 2 | **2. Công nghệ giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi.  **(Câu 8)** | 1 |  |  |  |
| 2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. **(Câu 9)**  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  **(Câu 10)** | 1 | 1 |  |  |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. **(Câu 11)**  **Thông hiểu:**  - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống**. (Câu 12)**  **Vận dụng cao**  - Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. **(Câu 2 TL)** | 1 | 1 |  | 1 |
| 3 | **3. Công nghệ thức ăn chăn nuôi** | 3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Nêu được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. **(Câu 13, 14)**  - Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. **(Câu 15)**  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. **(Câu 16)**  - Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi**. (Câu 17)** | 3 | 2 |  |  |
| 3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. **(Câu 18)**  - Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. **(Câu 19, 20)**  **Thông hiểu:**  - Tóm tắt được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. **(Câu 22, 23)**  - So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.  **(Câu 21)** | 3 | 3 |  |  |
| 3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các nguyên liệu thường dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi. **(Câu 24)**  - Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến. **(Câu 25)**  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi**. (Câu 26)**  **Thông hiểu:**  - Trình bày được ứng dụng của công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi. **(Câu 27)**  - Lựa chọn được phương pháp phù hợp để chế biến thức ăn cho các đối tương vật nuôi khác nhau.  **(Câu 28)**  **Vận dụng:**  - Bảo quản được một số loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.  **(Câu 1 TL)** | 3 | 2 | 1 |  |
|  | **Tổng số câu** | |  | **16** | **12** | **1** | **1** |

**V. NỘI DUNG ĐỀ**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Phát biểu nào dưới đây là **không** đúng về vai trò của chăn nuôi?

**A**. Sản phẩm chăn nuôi có giá trị dinh dưỡng cao, là nguồn cung cấp dinh dưỡng quan trọng cho con người.

**B**. Phát triển chăn nuôi góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

**C**. Chất thải vật nuôi là nguồn phân hữu cơ quan trọng, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm trồng trọt.

**D**. Sản phẩm chăn nuôi là nguồn cung cấp lương thực chính cho con người.

**Câu 2:** Chăn nuôi đóng góp như thế nào vào việc cung cấp thực phẩm cho con người?

**A**. Chăn nuôi cung cấp thực phẩm từ nông sản như rau, hoa, quả.

**B.** Chăn nuôi cung cấp thực phẩm từ động vật nuôi như thịt, sữa, trứng.

**C**. Chăn nuôi cung cấp các sản phẩm như lông, da… cho công nghiệp chế biến.

**D**. Chăn nuôi cung cấp thực phẩm từ động vật hoang dã.

**Câu 3:** Nhóm vật nuôi nào sau đây được phân loại theo mục đích sử dụng?

**A**. Vật nuôi trên cạn, vật nuôi dưới nước.

**B**. Vật nuôi ngoại nhập, vật nuôi bản địa.

**C**. Vật nuôi đẻ con, vật nuôi đẻ trứng.

**D**. Vật nuôi lấy thịt, vật nuôi lấy trứng.

**Câu 4:** Thành tựu trong xử lí chất thải và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi chủ yếu nhờ ứng dụng công nghệ nào?

**A**. Công nghệ vi sinh.

**B**. Công nghệ gene.

**C**. Công nghệ thụ tinh nhân tạo.

**D**. Công nghệ thông minh.

**Câu 5:** Các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta là

**A**. chăn thả tự do, chăn nuôi truyền thống, bán chăn thả.

**B.** chăn thả tự do, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi bán công nghiệp.

**C**. chăn nuôi nông hộ, nuôi nhốt, bán chăn thả.

**D**. chăn thả tự do, nuôi nhốt, chăn nuôi truyền thống.

**Câu 6:** Phương thức chăn thả tự do có ưu điểm gì?

**A.** Mức đầu tư thấp, tận dụng thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp.

**B**. Kiểm soát được dịch bệnh, năng suất và hiệu quả nuôi cao.

**C**. Mức đầu tư thấp, năng suất và hiệu quả nuôi cao.

**D**. Kiểm soát tốt được dịch bệnh, tận dụng thức ăn tự nhiên và phụ phẩm.

**Câu 7:** Tại sao yêu cầu đạo đức nghề nghiệp là một yếu tố quan trọng trong ngành chăn nuôi?

**A**. Đạo đức nghề nghiệp giúp người lao động có kiến thức về chăn nuôi và kinh tế.

**B**. Đạo đức nghề nghiệp thể hiện khả năng vận hành thiết bị công nghệ cao trong chăn nuôi.

**C.** Đạo đức nghề nghiệp đảm bảo người lao động có ý thức bảo vệ môi trường và chăm sóc động vật.

**D**. Đạo đức nghề nghiệp làm cho người lao động chăm chỉ, cần cù trong công việc chăn nuôi.

**Câu 8:** Vai trò của giống trong chăn nuôi quyết định đến

**A**. điều kiện phát triển của trang trại chăn nuôi.

**B**. giá trị kinh tế của sản phẩm chăn nuôi.

**C**. năng suất và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**D**. đánh giá của người tiêu dùng khi mua sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 9:** Những tiêu chí cơ bản để đánh giá chọn giống vật nuôi là

**A.** ngoại hình, thể chất, khả năng sinh trưởng và phát dục, năng suất và chất lượng sản phẩm.

**B**. ngoại hình, trọng lượng, khả năng sinh trưởng và phát dục, năng suất và chất lượng sản phẩm.

**C**. ngoại hình, thể chất, khả năng sinh sản, năng suất và chất lượng sản phẩm.

**D**. ngoại hình, khả năng sinh trưởng và phát dục, năng suất và chất lượng sản phẩm.

**Câu 10:** Chọn lọc bằng bộ gene có độ chính xác cao, rút ngắn thời gian chọn lọc vì

**A**. là phương pháp chọn lọc cá thể dựa trên các gene quy định hoạc có liên quan đến 1 tính trạng mong muốn nào đó.

**B.** là phương pháp chọn lọc dựa trên ảnh hưởng của tất cả các gene có liên quan đến 1 tính trạng nào đó.

**C**. là phương pháp chọn lọc các cá thể dựa trên các đoạn mã ARN có liên quan đến 1 tính trạng mong muốn nào đó.

**D**. là phương pháp chọn lọc dựa vào phả hệ để xem xét các đời tổ tiên.

**Câu 11:** Nhân giống vật nuôi gồm các phương pháp nào?

**A**. Nhân giống thuần chủng và gây đột biến.

**B**. Lai giống và gây đột biến.

**C**. Nhân giống thuần chủng và chọn lọc cá thể.

**D.** Nhân giống thuần chủng và lai giống.

**Câu 12:** Ý nào sau đây **không** phải là mục đích của phương pháp nhân giống thuần chủng?

**A**. Bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm.

**B.** Bổ sung các tính trạng tốt có ở các giống khác nhau.

**C**. Phát triển, khai thác ưu thế của các giống vật nuôi nội.

**D**. Phát triển về số lượng đối với giống nhập nội và củng cố các đặc tính mong muốn đối với các giống mới gây thành.

**Câu 13.** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi là

**A**. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày.

**B.** nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm.

**C**. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong từng giai đoạn.

**D**. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi từ khi sinh ra đến khi xuất bán.

**Câu 14:** Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi là

**A**. lượng thức ăn đủ cho vật nuôi ăn trong vòng một ngày đêm.

**B**. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày đêm.

**C.** lượng chất dinh dưỡng mà vật nuôi cần để duy trì hoạt động sống và sản xuất ra sản phẩm trong một ngày đêm.

**D**. lượng chất dinh dưỡng mà vật nuôi cần để duy trì hoạt động sống.

**Câu 15:** Tác dụng của Vitamin là

**A.** điều hoà các quá trình trao đổi chất trong cơ thể.

**B**. tổng hợp các chất sinh học.

**C**. tái tạo mô.

**D**. tăng hấp thu chất dinh dưỡng.

**Câu 16:** Tiêu chuẩn ăn đã được cụ thể hóa bằng các loại thức ăn xác định với khối lượng hoặc tỉ lệ nhất định là:

**A**. Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.

**B**. Thành phần dinh dưỡng trong thức ăn.

**C.** Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.

**D.** Khẩu phần ăn của vật nuôi.

**Câu 17:** Nhóm thức ăn nào sau đây cung cấp nguyên liệu để tổng hợp protein đặc trưng cho cơ thể?

**A**. Hạt ngũ cốc (thóc, ngô).

**B.** Các loại bột tôm, cá.

**C**. Bột vỏ tôm, vỏ cua.

**D**. Các loại rau cỏ, lá cây.

**Câu 18:** Nguyên liệu thường sử dụng chế biến thức ăn giàu tinh bột cho vật nuôi?

**A.** Thóc, ngô, khoai, sắn.

**B.** Các loại bột tôm, cá.

**C.** Bột vỏ tôm, vỏ cua.

**D**. Các loại rau cỏ, lá cây.

**Câu 19:** Quy trình sản xuất thức ăn từ vi sinh vật gồm mấy bước?

**A**. 3. **B.** 4. **C**. 5. **D**. 6.

**Câu 20:** Bước đầu tiên trong quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp là gì?

**A**. Làm sạch nguyên liệu. **B.** Lựa chọn nguyên liệu chất lượng tốt.

**C**. Cân đo theo tỉ lệ. **D**. Sấy khô.

**Câu 21:** Nội dung thể hiện sự sai khác giữa thức ăn truyền thống và thức ăn hỗn hợp là

**A.** thức ăn hỗn hợp được phối trộn theo công thức còn thức ăn truyền thống không có.

**B.** thức ăn hỗn hợp chứa dinh dưỡng còn thức ăn truyền thống không có.

**C.** thức ăn hỗn hợp có đóng bao còn thức ăn truyền thống không có.

**D.** nguồn nguyên liệu thức ăn hỗn hợp có được nhờ tổng hợp còn thức ăn truyền thống lấy từ tự nhiên.

**Câu 22:** Quy trình đúng của phương pháp ủ chua thức ăn cho vật nuôi là:

**A**. Lựa chọn nguyên liệu → phơi héo, cắt ngắn → ủ.

**B**. Lựa chọn nguyên liệu → ủ → phơi héo, cắt ngắn.

**C.** Lựa chọn nguyên liệu → phơi héo, cắt ngắn → ủ → đánh giá chất lượng, sử dụng.

**D**. Lựa chọn nguyên liệu → ủ → phơi héo, cắt ngắn → đánh giá chất lượng, sử dụng.

**Câu 23:** Thứ tự các bước trong quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp sử dụng máy móc tự động?

**A.** Nhập nguyên liệu, làm sạch → Nghiền, phối trộn → Hấp chín và ép viên → Phân loại, đóng bao.

**B**. Nghiền, phối trộn → Hấp chín và ép viên → Phân loại, đóng bao → Nhập nguyên liệu, làm sạch.

**C**. Nhập nguyên liệu, làm sạch → Hấp chín và ép viên → Phân loại, đóng bao → Nghiền, phối trộn.

**D**. Nhập nguyên liệu, làm sạch → Phân loại, đóng bao → Nghiền, phối trộn → Hấp chín và ép viên.

**Câu 24:** Nguyên liệu nào thường dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi?

**A**. Phụ phẩm trồng trọt, thủy sản và các loại sản phẩm tương tự khác.

**B**. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng bột.

**C**. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên.

**D.** Thức ăn được sản xuất bằng cách thu nhận các sản phẩm và phụ phẩm trồng trọt, thủy sản, công nghiệp chế biến, các sản phẩm tương tự khác.

**Câu 25:** Các phương pháp được sử dụng để bảo quản thức ăn chăn nuôi là:

**A.** bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho, làm khô, ứng dụng công nghệ cao.

**B**. bảo quản thức ăn trong nhà kho, kho silo, kho lạnh.

**C**. bảo quản thức ăn bằng phương pháp phơi khô, sấy khô.

**D**. bảo quản thức ăn bằng ứng dụng công nghệ cao.

**Câu 26:** Ưu điểm của phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng kho silo là gì?

**A**. Thời gian bảo quản ngắn.

**B**. Chi phí lao động thấp.

**C.** Sức chứa lớn, tự động hóa, ngăn chặn sự phá hoại của vi sinh vật, tiết kiệm diện tích, chi phí lao động.

**D**. Chi phí ban đầu thấp.

**Câu 27:** Quy trình **đúng** khi sử dụng vi sinh vật để ủ chua thức ăn trong chăn nuôi?

**A.** Lựa chọn nguyên liệu → Phơi héo, cắt ngắn → Ủ → Đánh giá chất lượng sử dụng.

**B**. Phơi héo, cắt ngắn → Lựa chọn nguyên liệu → Ủ → Đánh giá chất lượng sử dụng.

**C**. Lựa chọn nguyên liệu → Phơi héo, cắt ngắn → Đánh giá chất lượng sử dụng → Ủ.

**D**. Lựa chọn nguyên liệu → Ủ → Phơi héo, cắt ngắn → Đánh giá chất lượng sử dụng.

**Câu 28:** Ứng dụng công nghệ cao chế biến thức ăn chăn nuôi bao gồm?

**A**. Phương pháp cắt ngắn, nấu chín, nghiền nhỏ.

**B**. Đường hóa, xử lý kiềm.

**C.** Chế biến nhờ công nghệ vi sinh, dây chuyền tự động.

**D**. Phương pháp sử dụng vi sinh vật để ủ chua.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

**Câu 1 (2,0 điểm):** Gia đình bạn Mẩy nuôi rất nhiều gà thịt, Để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu thức ăn cho đàn gà thịt trên, mỗi lần gia đình bạn Mẩy phải nhập rất nhiều thóc, ngô, sắn... Tuy nhiên gia đình bạn Mẩy lại không biết cách bảo quản thức ăn cho gia cầm hợp lý nên thức ăn hay bị hỏng không sử dụng được. Em hãy tư vấn cho bạn Mẩy và gia đình các phương pháp bảo quản thức ăn cho gia cầm đảm bảo chất lượng.

**Câu 2** **(1,0 điểm):** Địa phương em đang có chương trình cải tạo, nâng cao năng suất, chất lượng của giống bò ở địa phương bằng công nghệ cấy truyền phôi. Tuy nhiên nhiều người dân vẫn chưa hiểu công nghệ cấy truyền phôi là gì, hiệu quả của nó như thế nào. Là người tư vấn em hãy tư vấn cho mọi người hiểu công nghệ cấy truyền phôi là gì và ý nghĩa mà nó đem lại khi áp dụng với đàn bò ở địa phương.

**ĐÁP ÁN KIỂM TRA CUỐI KỲ I**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11**

**PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)**

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Đáp án** | D | B | D | A | B | D | A | C | A | B | D | B | B | C |
| **Câu hỏi** | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| **Đáp án** | A | D | B | B | B | B | D | D | A | D | A | C | A | C |

**PHẦN 2. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| 1 | **Gợi ý**  Lưu trữ thức ăn ở nơi khô ráo, thoáng mát để tránh nấm mốc…..  Sử dụng thùng chứa thức ăn có đậy kín để ngăn côn trùng và độ ẩm gây hại…..  Tránh ánh nắng trực tiếp lên thức ăn để ngăn tia tử ngoại làm hỏng chất dinh dưỡng….  Sử dụng một số hợp chất sinh học có hoạt tính kháng khuẩn để ức chế sự phát triển của vi khuẩn…. kéo dài thời gian bảo quản…..  *(HS trả lời các đáp án khác nếu đúng vẫn cho điểm tối đa)* | *0,5 điểm*  *0,5 điểm*  *0,5 điểm*  *0,5 điểm* |
| 2 | - Công nghệ cấy truyền phôi là quá trình đưa phôi tạo ra từ cá thể cái này (cái cho phôi) vào tử cung của cá thể cái khác (cái nhận phôi) để cho nó mang thai. | *0,25 điểm* |
| - Ý nghĩa:  + Khai thác triệt để tiềm năng di truyền của những vật nuôi cái cao sản, vật nuôi quý hiếm cần bảo tồn.  + Nâng cao năng suất sinh sản, tăng số lượng con sinh ra từ một cái giống cao sản. Nhanh chóng thay đổi chất lượng đàn giống.  + Dễ dàng, thuận lợi trong việc xuất, nhập, vận chuyển, trao đổi con giống giữa các nước, các vùng, các địa phương. | *0,25 điểm*  *0,25 điểm*  *0,25 điểm* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NGƯỜI RA ĐỀ** | **TCM DUYỆT** | **BGH DUYỆT** |